TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN P,** **TỈNH ANGIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 10 – 01 – 2024

"V/v ly hôn giữa
bà H và ông T"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN P, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: bà Hồ Thị Kim Phương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đặng Văn Tác

2. Bà Nguyễn Thị Kim Chi

- Thư ký phiên tòa: ông Nguyễn Hoàng Nam – Thư ký Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P tham gia phiên tòa:

Ông Lưu Tiến Dũng – Kiểm sát viên

Ngày 10 tháng 01 năm 2024 tại Tòa án nhân dân huyện P xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 506/2023/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 11 năm 2023 về việc Ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 355/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 12 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà H, sinh năm 1968 *(có đơn xin vắng mặt).*

Nơi cư trú: Số 234, tổ 12, ấp Hậu Giang 1, xã Tân Hoà, huyện P, tỉnh An Giang.

Số điện thoại: 0984.763.737

2. Bị đơn: Ông T, sinh năm 1969 *(có đơn xin vắng mặt).*

Nơi cư trú: Số 38, tổ 02, ấp Hậu Giang 2, xã Tân Hoà, huyện P, tỉnh An Giang.

Số điện thoại: 0562.876.937

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện ngày 13 tháng 10 năm 2023 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà H trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: năm 1987 bà và ông T tìm hiểu về tình cảm khoảng 06 tháng và hai bên đồng ý kết hôn, từ đó đến nay không đăng ký kết hôn. Sau khi cưới vợ chồng sống bên nhà cha mẹ ông T (ấp Hậu Giang 2, xã Tân Hòa). Vợ chồng sống hạnh phúc, đến khoảng tháng 5/1992 phát sinh mâu thuẫn do ông T uống rượu nhiều, vợ chồng thường xuyên cãi vã, nhiều lần bà khuyên can ông T không sửa đổi, khoảng tháng 8/1992 bà bỏ về cha mẹ ruột ở (ấp Hậu Giang 1, xã Tân Hòa, huyện P), bà và ông T không liên hệ và cũng không hàn gắn tình cảm vợ chồng, cha mẹ hai bên có hàn gắn cho vợ chồng, nhưng bà cương quyết không trở lại sống chung với ông T, do ông T không sửa việc uống rượu. Từ tháng 8/1992 đến nay ông bà ly thân, hiện nay ông T đã có vợ khác. Nay, bà yêu cầu ly hôn ông T.

- Về con chung: ông bà có 01 người con chung tên M, sinh năm 1988, anh M đã có vợ con và sống riêng, bà không yêu cầu giải quyết về con chung.

+ Về chia tài sản và nợ chung: không có.

Ngày 29/11/2023, bà H có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Tại Biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 29/11/2023, ông T (là bị đơn) trình bày:

+ Quan hệ hôn nhân: anh nhất trí với trình bày trên của bà H về thời gian kết hôn, không có đăng ký kết hôn và thời gian mâu thuẫn. Nhưng nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng không hoà hợp, có nhiều bất hoà nên luôn cự cãi. Đến tháng 08/1992 thì bà H mang con về nhà cha mẹ ruột của bà H ở, ông bà ly thân từ đó cho đến nay. Trong quá trình ly thân, ông cũng có nhiều lần đến nhà cha mẹ vợ chỉ để thăm con, vợ chồng không còn liên hệ gì với nhau nữa. Khi đó gia đình hai bên có gặp nhau để hòa giải, giúp hàn gắn nhưng không được, do bà H cương quyết không trở lại sống chung. Nay, ông và bà H đều đã có cuộc sống riêng, nên bà H yêu cầu ly hôn thì ông đồng ly hôn.

+ Về nuôi con chung: có 01 con chung như bà H trình bày trên, anh M đã có vợ con và sống riêng, ông không yêu cầu giải quyết về con chung.

+ Về chia tài sản và nợ chung: không có.

Ngày 29/11/2023, ông T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Tòa án xác minh về đăng ký kết hôn của đương sự, tại Kết quả xác minh ngày 08/12/2023 của Ủy ban nhân dân xã Tân Hòa cho biết, qua kiểm tra tàng thư hộ tích kết hôn lưu tại UBND xã Tân Hòa thì không tìm thấy thông tin kết hôn của bà H và ông T.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký và những người tham gia tố tụng chấp hành đúng quy định của pháp luật.

Về giải quyết vụ án, bà H yêu cầu ly hôn với ông T, nhưng ông bà không đăng ký kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình. Căn cứ Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09-6-2000 của Quốc hội, Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình đề nghị không công nhận bà H và ông T là vợ chồng; nuôi con chung, có

01 con chung là anh M đã thành niên và có vợ con, hai bên đương sự không có yêu cầu giải quyết nên không xem xét; chia tài sản không có; về án phí, bà H phải chịu theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: bà H khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông T, Tòa án thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bà H và ông T đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bà H và ông T.

[2] Về nội dung giải quyết vụ án:

[2.1] Khoảng tháng 6 năm 1987, bà H và ông T sống chung như vợ chồng, nhưng không đăng lý kết hôn theo luật định, nên hôn nhân của ông bà là không hợp pháp. Căn cứ Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội, Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 không công nhận bà H và ông T là vợ chồng. Đề nghị đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định trên nên chấp nhận.

[2.2] Nuôi con chung: bà H và ông T có 01 con chung là anh M đã thành niên và có vợ con. Hai bên đương sự không có yêu cầu giải quyết về con chung nên không xem xét.

[2.4] Chia tài sản: hai bên khai không có, nên Tòa án không đề cập.

[2.5] Về nợ chung: ghi nhận hai bên xác định không có nợ chung, nhưng sau khi Bản án này có hiệu lực pháp luật, nếu có đương sự xuất trình chứng cứ chứng minh nợ chung của bà H và ông T thì hai bên phải liên đới chịu trách nhiệm trong vụ án khác.

[3] Về án phí hôn nhân sơ thẩm, bà H phải chịu án phí theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội;

- Căn cứ khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Quan hệ hôn nhân: không công nhận bà H và ông T là vợ chồng.

2. Về nuôi con chung: bà H và ông T có 01 con chung là anh M đã thành

niên và có vợ con. Hai bên đương sự không có yêu cầu giải quyết về con chung nên không đề cập.

3. Về chia tài sản: không có.

Về nợ chung: ghi nhận hai bên xác định không có nợ chung, nhưng sau khi Bản án này có hiệu lực pháp luật, nếu có đương sự xuất trình chứng cứ chứng minh nợ chung của bà H và ông T thì hai bên phải liên đới chịu trách nhiệm trong vụ án khác.

4. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: chị Bà H phải chịu 300.000đ được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ theo biên lai thu tiền số 0006398 ngày 29/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh An Giang.

5. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện P;
- Chi cục THADS H. P;
- UBND xã Tân Hòa, H.P;
- Lưu hồ sơ vụ án, văn phòng;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hồ Thị Kim Phương

HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Đặng Văn Tác – Nguyễn Thị Kim Chi **Hồ Thị Kim Phương**